

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-52



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phi Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tước	Ủy viên
Ông Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông Bùi Đức Vinh	Ủy viên
Ông Phạm Phong Thành	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tước	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Văn Quanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Kim Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phi Nga	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/08/2018)
Ông Võ Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 01/08/2018)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Dương Văn Khen	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Lê Võ Phụ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Đỗ Khắc Thăng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14/03/2018)
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

101
CỔ
CH
NG
A
1532
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC
HÒA

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tước

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được lập ngày 02 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2018

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Đoàn Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0522-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.099.910.372.278	1.050.551.591.713
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	331.060.334.548	240.787.336.443
111	1. Tiền		55.360.334.548	27.772.336.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		275.700.000.000	213.015.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	218.170.096.664	297.863.764.551
121	1. Chứng khoán kinh doanh		5.595.788.599	5.595.788.599
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(4.497.659.407)	(4.361.377.820)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		217.071.967.472	296.629.353.772
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		204.668.786.605	218.231.452.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	49.055.967.164	105.336.100.772
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	116.889.383.031	87.306.354.371
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.277.754.724	27.137.245.211
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.554.318.314)	(1.548.247.814)
140	IV. Hàng tồn kho	9	293.491.669.668	257.999.311.939
141	1. Hàng tồn kho		293.491.669.668	257.999.311.939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		52.519.484.793	35.669.726.240
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	9.960.896.207	992.763.740
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.621.860.437	31.021.603.438
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	8.936.728.149	3.655.359.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.397.833.150.462	3.244.471.869.756
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.231.393.713	8.303.486.732
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	8.231.393.713	8.303.486.732
220	II. Tài sản cố định		1.220.879.242.503	922.981.563.011
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.220.596.702.912	922.671.764.311
222	- Nguyên giá		1.831.882.829.078	1.532.894.132.649
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(611.286.126.166)	(610.222.368.338)
227	2. Tài sản cố định vô hình		282.539.591	309.798.700
228	- Nguyên giá		625.033.158	613.981.578
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(342.493.567)	(304.182.878)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	102.303.053.117	93.915.300.868
231	- Nguyên giá		112.437.550.576	101.212.957.872
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(10.134.497.459)	(7.297.657.004)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.143.487.270.068	1.381.152.990.917
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		50.346.888.561	50.323.357.521
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.093.140.381.507	1.330.829.633.396
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	585.691.183.367	500.615.302.313
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		159.122.408.807	131.746.527.753
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		130.766.466.604	130.766.466.604
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		295.802.307.956	238.102.307.956
260	VI. Tài sản dài hạn khác		337.241.007.694	337.503.225.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	308.113.232.996	304.460.389.932
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34.a	29.127.774.698	33.042.835.983
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.497.743.522.740	4.295.023.461.469

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.924.186.373.036	1.883.879.867.105
310	I. Nợ ngắn hạn		817.977.825.519	1.062.596.498.405
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.427.130.751	68.631.019.392
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	129.763.891.133	193.999.683.159
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	58.790.159.157	68.988.311.428
314	4. Phải trả người lao động		22.811.068.243	59.602.462.040
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.195.957.352	775.418.394
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	25.085.302.428	17.619.348.786
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	260.911.146.518	57.823.381.026
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	210.353.782.356	462.881.360.022
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		79.639.387.581	132.275.514.158
330	II. Nợ dài hạn		1.106.208.547.517	821.283.368.700
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	75.973.755.526	71.239.194.485
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	711.781.808.817	510.921.481.900
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	64.575.000	264.575.000
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	318.388.408.174	238.858.117.315
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.573.557.149.704	2.411.143.594.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	2.576.753.787.385	2.411.143.584.364
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21.238.165.708	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(96.654.117.177)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		130.685.654.208	110.060.743.738
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		1.232.990.801.325	1.231.661.986.735
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314.303.639.070	290.446.085.362
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm trước		97.434.075.443	100.609.451.934
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		216.869.563.627	189.836.633.428
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64.535.527.074	62.628.885.706
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3.196.637.681)	10.000
431	1. Nguồn kinh phí		(3.196.637.681)	10.000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.497.743.522.740	4.295.023.461.469

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung




Nguyễn Văn Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	532.841.715.544	657.696.855.810
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		532.841.715.544	657.696.855.810
11	4. Giá vốn hàng bán	25	426.581.387.558	532.388.870.905
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.260.327.986	125.307.984.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	29.168.475.170	39.719.740.418
22	7. Chi phí tài chính	27	16.904.515.132	28.330.836.708
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.296.172.406	20.782.910.566
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	28	27.375.881.054	6.553.492.979
25	9. Chi phí bán hàng	29	7.096.325.560	7.427.019.207
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	36.902.891.208	36.554.248.767
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		101.900.952.310	99.269.113.620
31	12. Thu nhập khác	31	169.079.937.938	72.928.219.986
32	13. Chi phí khác	32	1.709.123.345	449.199.057
40	14. Lợi nhuận khác		167.370.814.593	72.479.020.929
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		269.271.766.903	171.748.134.549
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	45.179.792.181	30.287.444.528
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	34.b	3.915.061.285	1.070.615.640
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		220.176.913.437	140.390.074.381
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		216.869.563.627	138.737.029.583
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		3.307.349.810	1.653.044.798
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	2.741	1.768
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		1.652	-

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung




Nguyễn Văn Tươi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		269.271.766.903	171.748.134.549
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		34.672.189.621	24.564.654.476
03	2. Các khoản dự phòng		142.352.087	(241.435.773)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.404.870.357	7.051.217.749
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(201.269.300.294)	(117.072.673.480)
06	5. Chi phí lãi vay		10.296.172.406	20.782.910.566
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		119.518.051.080	106.832.808.087
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		23.171.599.994	(19.954.229.101)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(35.492.357.729)	(94.910.276.097)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		58.393.775.980	90.061.581.045
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.069.021.245)	(3.728.650.663)
13	5. Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.930.391.900
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(10.727.651.606)	(20.623.796.367)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(31.262.574.132)	(49.413.168.467)
17	8. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(58.875.399.412)	(54.139.819.932)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		55.656.422.930	(43.945.159.595)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(112.925.397.599)	(278.045.172.060)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		167.507.103.096	88.015.137.777
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(57.700.000.000)	(496.854.111.308)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		79.557.386.300	540.669.100.126
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.176.252.056	42.921.653.396
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		89.615.343.853	(103.293.392.069)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

06 tháng đầu năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát		118.046.380.326	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		247.693.880.934	727.748.982.723
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(420.691.167.741)	(509.251.663.371)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(62.690.000)	(74.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.013.596.481)	218.423.319.352
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		90.258.170.302	71.184.767.688
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		240.787.336.443	293.463.862.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.827.803	(869.674)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>331.060.334.548</u>	<u>364.647.760.443</u>

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Bình Yên


Nguyễn Thị Lệ Dung




Nguyễn Văn Tục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 06 tháng đầu năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 05 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 813.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 813.000.000.000 đồng; tương đương 81.300.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh : Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ rừng trồng;
- Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất băng 1 theo công ước quốc tế);
- Bán buôn mù cao su; Bán buôn gỗ cao su; Chế biến gỗ cao su; Khai thác và chế biến mù cao su.
- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ;
- Bán lẻ xăng dầu;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất và chế biến mù cao su của Công ty không quá 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của hoạt động đầu tư dự án Khu dân cư Phước Hòa được tính từ khi bắt đầu có chủ trương đầu tư dự án cho đến khi quyết toán xong dự án, chu kỳ này kéo dài trên 12 tháng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
- Công ty CP KCN Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	80,00%	80,00%	Kinh doanh hạ tầng KCN
- Công ty TNHH MTV Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Cao su & Lâm Nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk (*)	Tỉnh Đắk Lắk	96,78%	92,91%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, chế biến sản phẩm từ cao su

(*) Tại thời điểm 30/06/2018, Công ty đã thực góp vào Công ty TNHH Cao su và Lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk 20,989 tỷ đồng với tỷ lệ góp vốn là 96,78% do các bên chưa góp đủ vốn.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP KCN Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	Sản xuất các loại bóng thể thao

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của Kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

05 /
TY
HƯ
MT
SC
4-7
M.S.D.N: 03
WG * d *

2.8 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được chuyển vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm



Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %	Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,5	Năm thứ 11	7,0
Năm thứ 2	2,8	Năm thứ 12	6,6
Năm thứ 3	3,5	Năm thứ 13	6,2
Năm thứ 4	4,4	Năm thứ 14	5,9
Năm thứ 5	4,8	Năm thứ 15	5,5
Năm thứ 6	5,4	Năm thứ 16	5,4
Năm thứ 7	5,4	Năm thứ 17	5,0
Năm thứ 8	5,1	Năm thứ 18	5,0
Năm thứ 9	5,1	Năm thứ 19	5,2
Năm thứ 10	5,0		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 30 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Bất động sản đầu tư khác	05 - 20 năm
- Vườn cây lâu năm	06 - 15 năm

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều Kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

ST
C
HN
IG
A
K
S.S.D.N:370
VƯƠNG * 0

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

110
IGT
C/MH
EM
S
M
2018
8
H

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc Kỳ kế toán.

b) Ưu đãi thuế

Theo Khoản 5, Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 15% trong suốt thời gian hoạt động.

c) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập từ trồng và chế biến mù cao su và 20% đối với thu nhập khác cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

PHƯỚC HÒA
TOÁN
1532
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC
HÒA GI

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.396.482.339	2.711.421.009
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	42.500.852.209	25.060.915.434
Tiền đang chuyển ^(*)	11.463.000.000	-
Các khoản tương đương tiền ^(**)	275.700.000.000	213.015.000.000
	331.060.334.548	240.787.336.443

^(*) Tại 30/06/2018, khoản tiền đang chuyển là khoản tạm ứng theo hợp đồng mua bán nguyên tắc cho Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom với số tiền 500.000 USD.

^(**) Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có giá trị 275,7 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	217.071.967.472	217.071.967.472	296.629.353.772	296.629.353.772
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	217.071.967.472	217.071.967.472	296.629.353.772	296.629.353.772
Đầu tư dài hạn	295.802.307.956	295.802.307.956	238.102.307.956	238.102.307.956
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	295.802.307.956	295.802.307.956	238.102.307.956	238.102.307.956
	512.874.275.428	512.874.275.428	534.731.661.728	534.731.661.728

⁽¹⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 217.071.967.472 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 7,5 %/năm.

⁽²⁾ Khoản tiền gửi có kỳ hạn 15 tháng có giá trị 295.802.307.956 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	5.595.788.599	1.148.065.000	(4.497.659.407)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)
+ Cổ phiếu Công ty CP xi măng Sài Sơn (Mã Chứng khoán SCJ)	1.186.747.500	168.000.000	(1.018.747.500)	1.186.747.500	174.000.000	(1.012.747.500)
+ Cổ phiếu Công ty CP phát triển đô thị Kinh Bắc (Mã Chứng khoán KBC)	2.934.236.720	717.000.000	(2.217.236.720)	2.934.236.720	804.000.000	(2.130.236.720)
+ Cổ phiếu Công ty CP đầu tư & công nghiệp Tân Tạo (Mã Chứng khoán ITA)	1.442.160.000	180.523.200	(1.261.636.800)	1.442.160.000	223.766.400	(1.218.393.600)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu (Mã Chứng khoán ACB)	3.847.587	3.809.200	(38.387)	3.847.587	3.948.300	-
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (Mã Chứng khoán SHB)	396.792	475.600	-	396.792	502.200	-
+ Cổ phiếu Công ty cổ phần công nghiệp cao su Miền Nam (Mã Chứng khoán CSM)	28.400.000	78.257.000	-	28.400.000	88.391.000	-
	5.595.788.599	1.148.065.000	(4.497.659.407)	5.595.788.599	1.294.607.900	(4.361.377.820)

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày 30/06/2018, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày 30/06/2018.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2018				01/01/2018			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	152.579.232.392	Tỉnh Bình Dương	32,50%	32,50%	125.151.464.873
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.543.176.415	Tp. Hồ Chí Minh	26,82%	26,82%	6.595.062.880
				<u>159.122.408.807</u>				<u>131.746.527.753</u>

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 42.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-
- Công ty CP Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	-	57.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	24.300.000.000	-	24.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty CP Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	-	28.465.390.000	-
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	1.076.604	-	1.076.604	-
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	130.766.466.604	-	130.766.466.604	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	Đà Nẵng	9,50%	9,50%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco (Lào)	Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	3,13%	3,13%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	Tỉnh Sơn La	10,00%	10,00%	Trồng và khai thác cây cao su
- Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	Tỉnh Kon Tum	17,79%	17,79%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	Tỉnh Bình Dương	0,0002%	0,0002%	Kinh doanh hạ tầng KCN, đô thị - dịch vụ
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang	0,22%	5,00%	Sản xuất gỗ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Hưng Nhơn	10.782.944.746	-
- Công ty RAVAGO	-	17.135.023.379
- Công ty TNHH Chế biến Gỗ Hồng Trâm Phát	-	13.853.893.232
- Các khoản phải thu khách hàng khác	38.273.022.418	74.347.184.161
	<u>49.055.967.164</u>	<u>105.336.100.772</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	<u>2.395.305.073</u>	<u>10.438.329.471</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH TV ĐT Phát triển & Xây dựng Bình An (*)	66.959.358.445	-	64.769.832.445	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	3.852.000.000	-	3.852.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	10.732.111.188	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Bình Long	7.077.742.000	-	-	-
- Trả trước các đối tượng khác	28.268.171.398	-	18.684.521.926	-
	<u>116.889.383.031</u>	<u>-</u>	<u>87.306.354.371</u>	<u>-</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)	<u>22.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>35.674.135.257</u>	<u>-</u>

(*) Khoản trả trước theo hợp đồng khoán việc số 241/KV-PHBA ngày 05/08/2014 về việc lập dự án xin quỹ đất đầu tư trồng cao su, trồng rừng và các loại cây công nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk.



7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu ngắn hạn khác				
- Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	21.669.917.027	-	13.316.563.595	-
- Phải thu về tạm ứng	4.424.951.299	-	2.330.397.937	-
- Phải thu các khoản bảo hiểm	3.567.907.276	-	-	-
- Phải thu về chỉ hệ các nông trường	366.850.637	-	-	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và phát triển Đồng Bắc về cho mượn vốn	2.296.173.600	-	2.276.684.880	-
- Phải thu Công ty Đầu tư PH tiền mượn kinh phí hoạt động	7.087.759.783	-	7.027.602.587	-
- Phải thu khác	864.195.102	(193.836.537)	2.185.996.212	(193.836.537)
	40.277.754.724	(193.836.537)	27.137.245.211	(193.836.537)
b) Phải thu dài hạn khác				
- Tiền ứng vốn đầu tư hệ thống cấp nước sạch KCN Tân Bình	2.250.000.000	-	2.250.000.000	-
- Tiền ứng vốn đầu tư Đường dây 22KV cấp điện KCN Tân Bình	3.966.945.230	-	4.074.656.901	-
- Ký cược, ký quỹ	2.014.448.483	-	1.978.829.831	-
	8.231.393.713	-	8.303.486.732	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Các khoản phải thu khác	1.955.118.314	400.800.000	1.949.047.814	400.800.000
- Công ty TNHH Phạm Ngọc Sang	246.774.000	-	246.774.000	-
- Công ty Thành Bích	361.390.579	-	361.390.579	-
- Công ty TNHH Chư Ma Lanh	100.000.000	50.000.000	100.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng An Bình	390.000.000	195.000.000	390.000.000	195.000.000
- Công ty TNHH TM SX & XNK Duy Anh	311.600.000	155.800.000	311.600.000	155.800.000
- Các khoản khác	545.353.735	-	539.283.235	-
	1.955.118.314	400.800.000	1.949.047.814	400.800.000

9 . HẠNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	34.656.625.464	-	1.394.812.012	-
Nguyên liệu, vật liệu	12.131.017.038	-	8.881.980.884	-
Công cụ, dụng cụ	10.035.870.769	-	10.233.833.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.858.498.323	-	33.064.377.232	-
Thành phẩm	158.697.397.410	-	190.670.151.373	-
Hàng hoá	8.112.260.664	-	11.944.512.828	-
Hàng gửi đi bán	-	-	1.809.643.918	-
	293.491.669.668	-	257.999.311.939	-

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.058.536.207	561.696.797
Chi phí sửa chữa tài sản	1.902.360.000	-
Chi phí cạo thử vườn cây cao su	-	129.499.542
Các khoản khác	-	301.567.401
	9.960.896.207	992.763.740
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	346.026.364	433.517.629
Chi phí mua đất mở rộng nhà máy Cua Paris	3.575.485.326	-
Chi phí lập dự án xin quỹ đất giai đoạn 1 tại Đắk Lắk	59.765.828.809	59.765.828.809
Chi phí hoạt động tại KCN Tân Bình	1.578.281.084	1.332.775.041
Chi phí môi giới cho thuê đất	7.295.492.698	7.376.149.738
Tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Bình (*)	235.552.118.715	235.552.118.715
	308.113.232.996	304.460.389.932

(*) Khoản tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tân Bình đã được Công ty trả trước một lần cho cả thời hạn thuê. Hiện tại Công ty đang được miễn tiền thuê đất từ thời điểm 15/07/2015 đến 15/07/2029, sau khi hết thời gian được miễn tiền thuê đất, Công ty sẽ phân bổ khoản chi phí này vào kết quả kinh doanh tương ứng với số năm còn lại của dự án.

11 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Khu dân cư Phước Hòa (*)	50.346.888.561	50.346.888.561	50.323.357.521	50.323.357.521
	50.346.888.561	50.346.888.561	50.323.357.521	50.323.357.521

(*) Dự án đang được UBND tỉnh Bình Dương xem xét phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 do có thay đổi diện tích đất kinh doanh so với quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã phê duyệt trước đây.

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	425.864.432.984	379.076.895.627
- Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	529.996.181.098	818.056.449.398
- Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình (*)	136.620.085.442	129.080.451.971
- Dự án Khu dân cư Tân Bình	202.050.000	202.050.000
- Công trình xây dựng cơ bản khác	457.631.983	4.413.786.400
	<u>1.093.140.381.507</u>	<u>1.330.829.633.396</u>

(*) Tên dự án: Dự án Khu Công nghiệp Tân Bình:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Tân Bình;
- Địa điểm: xã Tân Bình, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Mục đích: Mở rộng Khu Công nghiệp Tân Bình giai đoạn 2;
- Quy mô: 1.055 ha;
- Tổng vốn đầu tư: 831,493 tỷ đồng;
- Tình trạng dự án: Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý để triển khai đầu tư hạ tầng và đưa vào cho thuê.

11
ON
H
K
K
132
TY
HÂN
O SU
OC P
40-T

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	363.469.243.032	128.076.909.813	65.635.859.842	1.466.481.576	974.245.638.386	1.532.894.132.649
- Mua trong kỳ	-	2.582.000.000	-	-	-	2.582.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.125.923.636	-	1.817.975.113	-	329.277.621.129	333.221.519.878
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.500.000)	(450.828.000)	-	(46.328.838.790)	(47.192.166.790)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	1.280.376.071	32.003.113	226.389.028	12.596.383	8.825.978.746	10.377.343.341
Số dư cuối kỳ	366.875.542.739	130.278.412.926	67.229.395.983	1.479.077.959	1.266.020.399.471	1.831.882.829.078
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	221.156.602.416	77.985.706.390	49.923.593.118	1.371.853.941	259.784.612.473	610.222.368.338
- Khấu hao trong kỳ	10.364.801.911	3.712.195.228	1.549.408.646	24.969.678	16.145.663.014	31.797.038.477
- Thanh lý, nhượng bán	-	(412.500.000)	(450.828.000)	-	(31.185.549.446)	(32.048.877.446)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính	911.418.627	17.205.387	105.128.379	12.596.383	269.248.021	1.315.596.797
Số dư cuối kỳ	232.432.822.954	81.302.607.005	51.127.302.143	1.409.420.002	245.013.974.062	611.286.126.166
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	142.312.640.616	50.091.203.423	15.712.266.724	94.627.635	714.461.025.913	922.671.764.311
Tại ngày cuối kỳ	134.442.719.785	48.975.805.921	16.102.093.840	69.657.957	1.021.006.425.409	1.220.596.702.912

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.838.604.228 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.198.969.492 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cơ sở hạ tầng	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	95.791.743.269	3.866.701.601	411.757.689	1.142.755.313	101.212.957.872
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.555.612.907	1.410.735.252	258.244.545	-	11.224.592.704
Số dư cuối kỳ	105.347.356.176	5.277.436.853	670.002.234	1.142.755.313	112.437.550.576
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.579.188.515	447.530.334	93.430.462	177.507.693	7.297.657.004
- Khấu hao trong kỳ	2.525.337.156	244.248.990	11.485.065	55.769.244	2.836.840.455
Số dư cuối kỳ	9.104.525.671	691.779.324	104.915.527	233.276.937	10.134.497.459
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	89.212.554.754	3.419.171.267	318.327.227	965.247.620	93.915.300.868
Tại ngày cuối kỳ	96.242.830.505	4.585.657.529	565.086.707	909.478.376	102.303.053.117

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	428.367.560.022	428.367.560.022	1.088.252.063.132	1.454.803.443.187	512.354.918.960	512.354.918.960
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽¹⁾	159.632.256.600	159.632.256.600	-	140.185.305.389	19.446.951.211	19.446.951.211
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Dĩ An ⁽²⁾	-	-	15.756.599.310	9.290.566.640	6.466.032.670	6.466.032.670
+ Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽³⁾	31.011.319.736	31.011.319.736	7.271.432.898	31.011.319.736	7.271.432.898	7.271.432.898
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽⁴⁾	45.579.398.438	45.579.398.438	24.257.979.093	47.169.383.596	22.667.993.935	22.667.993.935
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁶⁾	72.395.171.819	72.395.171.819	48.739.026.674	81.946.729.115	39.187.469.378	39.187.469.378
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽⁷⁾	69.749.413.429	69.749.413.429	997.703.710	16.893.614.875	53.853.502.264	53.853.502.264
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	34.513.800.000	34.513.800.000	-	23.053.400.000	11.460.400.000	11.460.400.000
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽⁸⁾	4.170.800.000	4.170.800.000	-	2.085.400.000	2.085.400.000	2.085.400.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	4.925.000.000	4.925.000.000	-	4.925.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	6.668.000.000	6.668.000.000	-	6.668.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁹⁾	18.750.000.000	18.750.000.000	-	9.375.000.000	9.375.000.000	9.375.000.000
	462.881.360.022	462.881.360.022	147.022.741.685	399.550.319.351	210.353.782.356	210.353.782.356



14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	273.371.917.315	273.371.917.315	100.671.139.249	44.194.248.390	329.848.808.174	329.848.808.174
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam ⁽⁹⁾	14.665.106.155	14.665.106.155	1.083.437.945	2.085.400.000	13.663.144.100	13.663.144.100
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. Hồ Chí Minh	14.779.000.000	14.779.000.000	-	14.779.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	16.664.000.000	16.664.000.000	-	16.664.000.000	-	-
+ Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương ⁽⁹⁾	103.125.000.000	103.125.000.000	-	9.375.000.000	93.750.000.000	93.750.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn - CN Phnom Penh ⁽¹⁰⁾	-	-	34.751.519.140	104.219.440	34.647.299.700	34.647.299.700
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹¹⁾	124.138.811.160	124.138.811.160	64.836.182.164	1.186.628.950	187.788.364.374	187.788.364.374
	<u>273.371.917.315</u>	<u>273.371.917.315</u>	<u>100.671.139.249</u>	<u>44.194.248.390</u>	<u>329.848.808.174</u>	<u>329.848.808.174</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(34.513.800.000)	(34.513.800.000)	-	(23.053.400.000)	(11.460.400.000)	(11.460.400.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>238.858.117.315</u>	<u>238.858.117.315</u>			<u>318.388.408.174</u>	<u>318.388.408.174</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 027B17 ngày 01 tháng 04 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 11 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo thông báo của Bên cho vay tại ngày rút vốn và cố định cho từng lần rút vốn, hiện nay áp dụng là 5,5% đến 6,5%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 19.446.951.211 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (2) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh DT An cụ thể như sau:
- (2.1) Hợp đồng tín dụng số 02/2018/48474571/HDTD ngày 20/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 3.134.952.708 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/4874571/HĐBĐ ngày 26/01/2018 với tổng giá trị là 14.400.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 3.134.952.708 đồng.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 03/2018/48474571/HDTD ngày 22/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.140.646.796 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/4874571/HĐBĐ ngày 26/01/2018 với tổng giá trị là 14.400.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 2.140.646.796 đồng.
- (2.3) Hợp đồng tín dụng số 04/2018/48474571/HDTD ngày 27/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 408.302.300 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/4874571/HĐBĐ ngày 26/01/2018 với tổng giá trị là 14.400.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 408.302.300 đồng.
- (2.4) Hợp đồng tín dụng số 05/2018/48474571/HDTD ngày 28/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 782.130.866 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 4 tháng kể từ ngày rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/2018/4874571/HĐBĐ ngày 26/01/2018 với tổng giá trị là 14.400.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 782.130.866 đồng.

3111
CÔNG
NHỆ
G KIẾ
AA
KIẾ
2-C
Y
AN
SU
HỒ
T-BI

- (3) Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201701083 ngày 14 tháng 06 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 5% đến 6%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 7.271.432.898 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 17.49.0009/2017-HĐTD/NHCT640 - CTY CP KCN TAN BINH ngày 20 tháng 02 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: theo Giấy nhận nợ, hiện nay áp dụng là 6,7%/ năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 22.667.993.935 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng một phần tiền gửi của Bên vay tại các tổ chức tín dụng; Quyền khai thác khu công nghiệp Tân Bình (các khoản lợi thu được từ việc kinh doanh, khai thác giá trị của hạ tầng kỹ thuật trên đất).
- (5) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT908-PHUOCHOA ngày 26/10/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 VND (Hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương);
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 50.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không bảo đảm bằng tài sản.
- (6) Hợp đồng tín dụng số: 02/2018/1866432/HĐTD ngày 15/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng lần nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 39.187.469.378 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
- (7) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh như sau:
- (7.1) Hợp đồng tín dụng số 893/HDHM-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 14/12/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 1.251.502,14 USD tương đương 28.907.446.480 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia.



- (7.2) Hợp đồng tín dụng số 924/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 02/02/2016 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.400.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 800.000 USD tương đương 18.478.559.840 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 10.138.562.055 VND.
- (7.3) Hợp đồng tín dụng số 1050/HĐTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 04/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 280.000 USD tương đương 6.467.495.944 VND.
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 355.744.100 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(8) Các hợp đồng tín dụng vay tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam như sau:

- (8.1) Hợp đồng tín dụng số 07/2015/HĐTD ngày 03/11/2015 và Phụ lục số 04-07/2015/HĐTD ngày 14/04/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 17.300.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tiền vay theo Hợp đồng này được sử dụng để đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung giai đoạn 1 - công suất 2.500 m³/ngày đêm (hỗ tiếp nhận 5000 m³/ngày đêm);
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Bình Dương; Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bình Dương với số tiền là 18.000.000.000 đồng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 13.248.000.000 đồng, trong đó số phải trả trong kỳ tới là 2.026.000.000 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 11.222.000.000 đồng.
- (8.2) Hợp đồng tín dụng số 06/2016/HĐTD ngày 26/09/2016 và Phụ lục số 03-06/2016/HĐTD ngày 12/09/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.170.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: tiền vay theo hợp đồng này được sử dụng để đầu tư trồng cây xanh trong khu công nghiệp và lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nước thải đầu ra;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm (60 tháng);
 - + Lãi suất cho vay: 4.2%/năm (0.35%/ tháng), lãi suất này được cố định trong suốt thời hạn vay vốn;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thương mại;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 415.144.100 đồng, trong đó số phải trả trong kỳ tới là 59.400.000 đồng;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 355.744.100 đồng.

- (9) Hợp đồng tín dụng số 130-000-741135 ngày 31/07/2017, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 112.500.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại Xuất Nhập khẩu - Chi nhánh Bình Dương cho dự án: "Trồng và khai thác cao su tại Campuchia";
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 28/02/2023;
 - + Lãi suất cho vay: thống nhất áp dụng lãi suất điều chỉnh;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: vườn cây cao su thuộc quyền sở hữu của Khách hàng tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m²;
 - + Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018: 93.750.000.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong kỳ tới là 9.375.000.000 VND;
 - + Khoản đến hạn trả sau 12 tháng : 84.375.000.000 VND.
- (10) Hợp đồng tín dụng số 180/HDTD/PTNT-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 20/05/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 5 năm;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 1.500.000 USD tương đương 34.647.299.700 VND.
- (11) Các hợp đồng tín dụng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Phnom Penh như sau:
- (11.1) Hợp đồng tín dụng số 471/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 08/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 2.000.000 USD tương đương 46.196.399.600 VND.
- (11.2) Hợp đồng tín dụng số 629/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 12/01/2015 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 1.810.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư cam kết trả nợ thay ngày 07/10/2015 của Công ty CP Cao su Phước Hòa, Việt Nam;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 1.810.000 USD tương đương 41.807.741.638 VND.



- (11.3) Hợp đồng tín dụng số 129/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 30/08/2017 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 3.420.000 USD tương đương 78.995.843.316 VND.
- (11.4) Hợp đồng tín dụng số 66/HDTDNH-PN/SHB.PPE-PHUOCHOAKAMPONG THOM ngày 28/06/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 6.000.000 USD hoặc KHR tương đương;
 - + Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 8.000 ha cao su tại huyện Santuk, Tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ 8.000 hecta dự án trồng mới vườn cây cao su tại huyện Santuk, tỉnh KampongThom, Campuchia;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018: 900.000 USD tương đương 20.788.379.820 VND.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Phải trả tiền thu mua mù	9.665.456.221	9.665.456.221	11.514.227.602	11.514.227.602
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	-	-	9.380.707.851	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	-	-	5.203.840.000	5.203.840.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	-	-	5.076.882.607	5.076.882.607
- Phải trả các đối tượng khác	19.761.674.530	19.761.674.530	37.455.361.332	37.455.361.332
	29.427.130.751	29.427.130.751	68.631.019.392	68.631.019.392
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	111.912.900	111.912.900	14.660.607.358	14.660.607.358
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>				

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Ngọc Giàu	-	61.701.831.385
- Công ty TNHH Thiên Hưng	66.029.729.724	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Tây Ninh	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gỗ Dầu Tiếng	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su	17.576.416.887	-
- Các đối tượng khác	30.157.744.522	132.297.851.774
	<u>129.763.891.133</u>	<u>193.999.683.159</u>
b) Dài hạn		
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Tây)	42.877.552.623	38.277.184.849
- Người mua nhà trong khu dân cư Phước Hòa (khu Đông)	33.096.202.903	32.962.009.636
	<u>75.973.755.526</u>	<u>71.239.194.485</u>
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42)</i>	<u>22.000.000.000</u>	<u>35.674.135.257</u>



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	19.828.918.256	42.904.153.653	56.285.652.306	-	6.447.419.603
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	103.489.603	-	-	-	103.489.603	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.824.193.661	7.461.553.474	45.141.085.225	31.262.574.132	7.980.316.570	26.496.187.476
Thuế Thu nhập cá nhân	726.675.798	72.708.299	355.855.034	478.549.466	851.303.576	74.641.645
Thuế Tài nguyên	-	-	172.623.120	173.241.520	618.400	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	39.306.650.530	157.665.843.593	171.200.790.962	-	25.771.703.161
Các loại thuế khác	1.000.000	2.318.480.869	585.826.343	2.904.099.940	1.000.000	207.272
	3.655.359.062	68.988.311.428	246.825.386.968	262.304.908.326	8.936.728.149	58.790.159.157

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	194.293.091	384.389.434
- Chi phí phải trả khác	1.001.664.261	391.028.960
	1.195.957.352	775.418.394

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	25.085.302.428	17.619.348.786
	25.085.302.428	17.619.348.786
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê bất động sản	711.781.808.817	510.921.481.900
	711.781.808.817	510.921.481.900

Doanh thu chưa thực hiện của công ty là doanh thu cho thuê Khu công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Khoản doanh thu này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các năm tiếp theo căn cứ vào thời gian thuê đất còn lại mà khách hàng đã trả tiền trước.

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	788.944.634	952.377.532
- Phải trả về BHXH, BHYT	509.547.740	616.706.471
- Phải trả về cổ phần hoá	283.122.320	283.122.320
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	816.538.500	382.626.500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)	187.554.455.150	627.145.150
- Chi phí lãi vay phải trả	91.015.625	332.398.482
- Phải trả về thu mua múi cao su tiểu điền tại các nông trường	682.945.565	850.602.055
- Tiền đặt cọc ký hợp đồng thuê lại đất KCN Tân Bình	66.536.842.729	50.840.398.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.647.734.255	2.938.003.805
	260.911.146.518	57.823.381.026
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	64.575.000	264.575.000
	64.575.000	264.575.000

(*) Công ty chia trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 05/2018/NQ-CSPH ngày 15/03/2018. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là 15/06/2018 và thời điểm hoàn thành việc chi trả cổ tức là 31/07/2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.028.721.336.848	114.682.974.815	376.546.900.354	59.323.928.121	2.295.621.022.961
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	138.737.029.583	1.653.044.798	140.390.074.381
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	124.388.669.578	-	(267.904.758.544)	(520.751.092)	(144.036.840.058)
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	124.388.669.578	-	(124.388.669.578)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.234.004.366)	(520.751.092)	(2.754.755.458)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(141.282.084.600)	-	(141.282.084.600)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	(153.000.000)	-	(153.000.000)
- Tạm trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(153.000.000)	-	(153.000.000)
Chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	-	(7.173.386.457)	(2.983.320.242)	-	(10.156.706.699)
Số dư cuối kỳ trước	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.153.110.006.426	107.509.588.358	244.242.851.151	60.456.221.827	2.281.664.550.585
Số dư đầu kỳ này	813.000.000.000	-	(96.654.117.177)	1.231.661.986.735	110.060.743.738	290.446.085.362	62.628.885.706	2.411.143.584.364
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	154.097.441	154.097.441
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	216.869.563.627	3.307.349.810	220.176.913.437
Tái phát hành cổ phiếu quỹ ^(*)	-	21.238.165.708	96.654.117.177	-	-	-	-	117.892.282.885
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	1.328.814.590	-	(193.003.281.542)	(1.554.805.883)	(193.229.272.835)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.328.814.590	-	(1.328.814.590)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.684.466.952)	(1.554.805.883)	(6.239.272.835)
- Chi trả cổ tức năm 2017	-	-	-	-	-	(186.990.000.000)	-	(186.990.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-	20.624.910.470	(8.728.377)	-	20.616.182.093
Số dư cuối kỳ này	813.000.000.000	21.238.165.708	-	1.232.990.801.325	130.685.654.208	314.303.639.070	64.535.527.074	2.576.753.787.385

(*) Căn cứ Nghị quyết số 01/2018/NQ-CSPH ngày 22/01/2018 của Hội Đồng Quản Trị, trong năm Công ty đã bán 2.809.953 cổ phiếu quỹ để cân đối lại nguồn vốn đầu tư, tổng số tiền thu về là 118,068 tỷ đồng tương ứng với giá giao dịch bình quân là 42.018 đồng/cổ phần, chi phí phát hành là 176.322.269 đồng.

Căn cứ theo các Nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Công ty mẹ	Các công ty con	Cộng	Trong đó đã tạm phân phối năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	67.677.676.874	1.799.858.256	69.477.535.130	67.677.676.874
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	67.677.676.874	6.239.272.835	73.916.949.709	67.677.676.874
- Chi trả cổ tức	186.990.000.000	-	186.990.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	304.000.000	-	304.000.000	304.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	66,62	541.584.060.000	66,62	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	-	-	3,45	28.099.530.000
Các cổ đông khác	33,38	271.415.940.000	29,93	243.316.410.000
	100,00	813.000.000.000	100,00	813.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	813.000.000.000	813.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	627.145.150	675.947.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	186.990.000.000	141.282.084.600
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	186.990.000.000	141.282.084.600
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	62.690.000	74.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	62.690.000	74.000.000
- <i>Số dư cuối kỳ</i>	187.554.455.150	141.884.032.350

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2.809.953
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	2.809.953
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.300.000	78.490.047
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	81.300.000	78.490.047
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.232.990.801.325	1.231.661.986.735
	1.232.990.801.325	1.231.661.986.735

22 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	110.060.743.738	114.682.974.815
Số tăng trong kỳ		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Số giảm trong kỳ		
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	20.624.910.470	(7.173.386.457)
Số dư cuối kỳ	130.685.654.208	107.509.588.358

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại xã Phước Hoà, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm văn phòng. Diện tích khu đất thuê là 479.759,5 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các thị xã, huyện thuộc tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích trồng cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 166.737.535 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	30/06/2018		01/01/2018	
		Số lượng	Chất lượng	Số lượng	Chất lượng
- Mủ côm	Tấn	96,058	Bình thường	100,805	Bình thường
- Mủ Latex	Tấn	97,362	Bình thường	296,584	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	191.338,21	117.544,19
Đồng Riel (KHR)	3.825.926,00	26.457.810,00



24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	512.716.686.018	633.420.841.850
Doanh thu bán hàng hóa	6.470.400.000	13.035.304.778
Doanh thu cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	13.654.629.526	11.240.709.182
	532.841.715.544	657.696.855.810
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	122.213.637.717	136.877.245.667

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	415.118.704.705	518.061.314.621
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.467.886.448	11.723.509.650
Giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	4.774.886.929	2.439.646.415
Giá vốn xử lý nước thải	219.909.476	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	164.400.219
	426.581.387.558	532.388.870.905

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	21.529.532.688	22.533.900.933
Lãi chậm thanh toán	2.661.972.031	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	162.438.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.800	15.769.908.800
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.976.897.651	1.253.492.585
	29.168.475.170	39.719.740.418

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.296.172.406	20.782.910.566
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	4.511.665
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.190.782	898.032.720
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.404.870.357	7.051.217.749
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	136.281.587	(405.835.992)
	16.904.515.132	28.330.836.708

314
 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA
 ỦY BAN QUẢN LÝ

28 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	27.427.767.519	7.440.897.405
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	(51.886.465)	(887.404.426)
	27.375.881.054	6.553.492.979

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.429.585.489	3.778.939.646
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.687.886.155	2.692.898.086
Chi phí khác bằng tiền	978.853.916	955.181.475
	7.096.325.560	7.427.019.207

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.922.801.183	1.717.526.232
Chi phí nhân viên quản lý	14.937.049.784	15.079.006.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.541.832.137	982.989.416
Thuế, phí, lệ phí	3.334.313.207	1.162.436.321
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	6.070.500	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.812.188.582	1.847.620.501
Chi phí khác bằng tiền	12.348.635.815	15.764.670.198
	36.902.891.208	36.554.248.767

31 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	167.507.103.096	72.215.370.768
Thu nhập khác	1.572.834.842	712.849.218
	169.079.937.938	72.928.219.986

32 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí khác	1.709.123.345	449.199.057
	1.709.123.345	449.199.057

1532
3 TY
HÀN
O SU
UC N
0-T B

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty mẹ	41.363.526.138	28.414.937.283
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tại Công ty con	3.816.266.043	1.872.507.245
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	45.179.792.181	30.287.444.528
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	(38.706.956)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	8.377.653.579	32.192.858.321
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(26.153.359.313)	(49.373.837.742)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính	27.365.379.491	13.106.465.107
Các khoản tạm nộp trên số tiền thu trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	(5.109.214.819)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(3.740.293.766)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	(8.849.508.585)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	45.179.792.181	30.287.444.528
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	18.515.870.906	13.106.465.107

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	29.127.774.698	33.042.835.983
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.127.774.698	33.042.835.983

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	1.711.000.000
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.040.390.217	4.507.276.502
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(4.125.328.932)	(18.894.304.308)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.915.061.285	1.070.615.640

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	216.869.563.627	138.737.029.583
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	216.869.563.627	138.737.029.583
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.114.481	78.490.047
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.741	1.768

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

36 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	220.176.913.437	140.390.074.381
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	220.176.913.437	140.390.074.381
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	79.114.481	78.490.047
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	54.199.198	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.652	-

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	277.350.628.573	347.497.423.675
Chi phí nhân công	101.720.062.590	179.978.671.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.274.908.345	23.230.324.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.092.907.301	6.961.791.921
Chi phí khác bằng tiền	49.495.578.197	66.666.973.704
	468.934.085.006	624.335.185.278

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.060.334.548	-	240.787.336.443	-
Phải thu khách hàng, phải thu	97.565.115.601	(1.554.318.314)	140.776.832.715	(1.548.247.814)
Các khoản cho vay	512.874.275.428	-	534.731.661.728	-
Đầu tư ngắn hạn	5.595.788.599	(4.497.659.407)	5.595.788.599	(4.361.377.820)
	947.095.514.176	(6.051.977.721)	921.891.619.485	(5.909.625.634)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			528.742.190.530	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác			290.402.852.269	126.718.975.418
Chi phí phải trả			1.195.957.352	775.418.394
			820.341.000.151	829.233.871.149

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.098.129.192	-	-	1.098.129.192
	1.098.129.192	-	-	1.098.129.192
Tại ngày 01/01/2018				
Đầu tư ngắn hạn	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779
	1.234.410.779	-	-	1.234.410.779



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	331.060.334.548	-	-	331.060.334.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.779.403.574	8.231.393.713	-	96.010.797.287
Các khoản cho vay	217.071.967.472	295.802.307.956	-	512.874.275.428
	635.911.705.594	304.033.701.669	-	939.945.407.263
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.787.336.443	-	-	240.787.336.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	130.925.098.169	8.303.486.732	-	139.228.584.901
Các khoản cho vay	238.929.353.772	295.802.307.956	-	534.731.661.728
	610.641.788.384	304.105.794.688	-	914.747.583.072

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác

1147
ÔNG
CỔ PHẦN
CAO SU
PHƯỚC
HÒA

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	210.353.782.356	318.388.408.174	-	528.742.190.530
Phải trả người bán, phải trả khác	290.338.277.269	64.575.000	-	290.402.852.269
Chi phí phải trả	1.195.957.352	-	-	1.195.957.352
	501.888.016.977	318.452.983.174	-	820.341.000.151
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	462.881.360.022	238.858.117.315	-	701.739.477.337
Phải trả người bán, phải trả khác	126.454.400.418	264.575.000	-	126.718.975.418
Chi phí phải trả	775.418.394	-	-	775.418.394
	590.111.178.834	239.122.692.315	-	829.233.871.149

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	247.693.880.934	727.748.982.723
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	420.691.167.741	509.251.663.371

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 02/07/2018, Công ty đã phát hành 54.199.198 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 541.991.980.000 đồng.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Các sản phẩm cao su	Chế biến gỗ	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	391.582.142.508	127.604.943.510	13.654.629.526	532.841.715.544	-	532.841.715.544
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	38.934.087.979	58.666.406.886	8.659.833.121	106.260.327.986	-	106.260.327.986
Tổng chi phí mua TSCĐ	94.115.476.879	60.000.000	15.174.435.394	109.349.912.273	-	109.349.912.273
Tài sản bộ phận	3.177.087.969.491	207.177.312.749	1.113.478.240.500	4.497.743.522.740	-	4.497.743.522.740
Tổng tài sản	3.177.087.969.491	207.177.312.749	1.113.478.240.500	4.497.743.522.740	-	4.497.743.522.740
Nợ phải trả bộ phận	906.094.176.900	117.557.961.057	900.534.235.079	1.924.186.373.036	-	1.924.186.373.036
Tổng nợ phải trả	906.094.176.900	117.557.961.057	900.534.235.079	1.924.186.373.036	-	1.924.186.373.036

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tại Việt Nam. Doanh thu của Công ty tại Campuchia chiếm tỷ trọng thấp. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và 25. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cao su thanh lý		122.213.637.717	136.877.245.667
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	10.457.958.105	23.696.169.074
- Công ty CP CB Gỗ Thuận An	(*)	30.099.890.273	3.781.523.634
- Công ty CP Công nghệ và XNK cao su	(*)	-	4.132.791.727
- Công ty CP Đầu tư xây dựng cao su	(*)	19.719.721.960	5.890.609.354
- Công ty Cổ Phần XK Cao Su VRG Nhật Bản	(*)	22.605.126.785	16.824.833.525
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Dongwha	(*)	9.478.941.390	25.925.769.466
- Công ty CP Gỗ Đồng Phú	(*)	-	4.504.444.596
- Công ty CP Gỗ MDF Kiên Giang	(*)	28.544.527.204	-
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	1.307.472.000	3.061.792.000
Mua hàng hóa dịch vụ		269.072.987	4.615.627.551
- Tập đoàn công nghiệp cao su VN	Công ty mẹ	269.072.987	84.672.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	(*)	-	189.900.000
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	-	114.970.000
- Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	(*)	-	61.345.551
- Công ty CP cơ khí Cao Su (RECO)	(*)	-	1.438.100.000
- Chi nhánh Công ty CP thể thao Cao su Phú Riềng - Bình Phước	(*)	-	2.726.640.000
Cổ tức nhận được		-	15.769.680.000
- Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Công ty liên kết	-	15.769.680.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		2.395.305.073	10.438.329.471
- Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.323.159.921
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	2.143.305.073	-
- Công ty CP XK cao su VRG Nhật Bản	(*)	-	6.007.024.750
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	252.000.000	1.108.144.800
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.000.000.000	35.674.135.257
- Công ty Cổ phần CB gỗ Thuận An	(*)	-	6.000.000.000
- Công ty CP công nghiệp và XNK cao su	(*)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần gỗ Đồng Phú	(*)	-	184.501.740
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng cao su	(*)	-	1.856.694.927
- Công ty CP Chế Biến và XNK Gỗ Tây Ninh	(*)	10.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ Phần Gỗ Dầu Tiếng	(*)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Đông WHA	(*)	-	9.478.941.390
- Công ty CP Thể thao ngôi sao Geru	Công ty liên kết	-	153.997.200



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		111.912.900	14.660.607.358
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		111.912.900	111.912.900
- Viện nghiên cứu cao su	(*)	-	6.600.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	-	84.504.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	-	9.380.707.851
- Công ty TNHH MTV TCT Cao su Đồng Nai	(*)	-	5.076.882.607
Trả trước cho người bán ngắn hạn		30.844.189.195	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	(*)	3.660.190.345	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	(*)	2.965.220.652	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	(*)	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	(*)	1.408.925.010	-
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	(*)	10.732.111.188	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	(*)	7.077.742.000	-
Phải trả khác		283.122.320	283.122.320
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam		283.122.320	283.122.320

(*) Các đơn vị cùng tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
	2018	2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.533.091.022	1.455.078.578
Thu nhập của HĐQT và người quản lý khác	3.251.563.616	2.468.934.156

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình Yên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, ngày 02 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Tước

